

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường tháng 02 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 02 NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 02 là tháng có Tết nguyên đán cũng là vào thời điểm cuối năm, nhu cầu mua sắm trên thị trường có xu hướng gia tăng, tạo không khí sôi động trên các tuyến đường thương mại và các điểm kinh doanh. Theo thông lệ hằng năm, nguồn hàng phục vụ Tết Nguyên đán được các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh chuẩn bị khá đầy đủ. Không khí mua sắm trở nên nhộn nhịp hơn so với ngày thường khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Các siêu thị, cửa hàng bách hóa, nhà phân phối và chợ truyền thống đã tích cực nhập hàng và dự trữ các mặt hàng thiết yếu như gạo, dầu ăn, mì gói, thịt gia súc, gia cầm. Đặc biệt, các sản phẩm bánh, kẹo, mứt và nước giải khát là những mặt hàng tiêu thụ mạnh trong dịp Tết và cũng được chuẩn bị đầy đủ nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ tăng.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong tháng 02 năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2026 so tháng trước bằng 100,75%; so với kỳ gốc 2024 bằng 104,94%; so với cùng kỳ năm trước bằng 102,31%; so với tháng 12 năm trước bằng 100,80% và bình quân 02 tháng năm 2026 so với bình quân 02 tháng năm 2025 bằng 102,29%.

Hình 1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 năm 2026 (số liệu của Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 02 năm 2026)

Đơn vị tính: %



Diễn biến giá tiêu dùng tháng 02 năm 2026 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,94	102,31	100,80	100,75	102,29
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	104,70	102,45	101,05	101,22	102,32
1. LƯƠNG THỰC	94,93	96,19	99,53	100,32	95,53
2. THỰC PHẨM	106,81	103,71	101,33	101,42	103,69

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	105,70	103,34	101,31	101,27	103,26
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	104,20	101,23	101,08	100,67	100,93
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	104,49	101,64	101,18	100,56	101,39
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	108,51	105,57	100,55	100,37	105,79
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	102,06	100,73	99,87	99,99	100,96
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,48	106,28	106,30	100,04	106,26
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	108,12	108,08	100,00	108,12
VII- GIAO THÔNG	93,65	95,51	98,37	101,24	95,23
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	101,82	99,71	99,79	99,95	99,74
IX. GIÁO DỤC	108,51	101,93	100,01	100,00	101,93
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	109,87	102,38	100,00	100,00	102,38
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	100,75	99,75	99,96	100,00	101,07
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	110,75	105,33	102,00	101,83	104,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,93	192,66	116,69	111,96	186,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,85	102,49	99,06	99,15	103,05

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 02 năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng (+1,22%) chủ yếu do thời điểm cuối năm nguồn cung hàng hóa trên thị trường dồi dào cung cấp vào dịp cuối năm tiêu dùng nhiều nên giá tăng. Lương thực tăng do nguồn cung lúa gạo trong dân thời điểm này không còn nhiều, đồng thời do nhu cầu sử dụng nguyên liệu chế biến vào dịp tết tăng nên giá bán lẻ tăng. Mặt hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng so tháng trước do nhu cầu mua sắm tăng vào dịp cuối năm, đặc biệt là chuẩn bị cho Tết Nguyên đán. Nhóm giao thông tăng do giá các nguyên liệu đầu vào tăng giá vào dịp cuối năm, nên giá bán lẻ tăng, dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ tăng do nhu cầu đi lại trước và sau Tết tăng.

Bên cạnh đó, thiết bị và đồ dùng gia đình giảm so với tháng trước do các sản phẩm điện máy bước vào giai đoạn giảm giá, nhiều cửa hàng áp dụng các chương trình khuyến mãi đối với các mặt hàng như tủ lạnh, máy lạnh, ổn áp, máy giặt..., dẫn đến giá bán lẻ giảm so với tháng trước.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Trong tháng lúa Đông Xuân đang bắt đầu thu hoạch, giá thu mua thóc tươi tại ruộng biến động nhẹ so tháng trước: một số loại thóc tẻ tương đương giống thóc Khang Dân (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin 85,...) tăng nhẹ; giống thóc Tám thơm (gồm ST 24, ST 25, RVT, VD 20,...) giảm nhẹ, cụ thể: Thóc tẻ OM 5451, OM18, Đài thơm giá bình quân 6.000 đ/kg (tăng 100 đ/kg); Thóc tẻ ST 24, ST 25 giá bình quân 7.500 đ/kg (giảm 100 đ/kg).

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng ổn định, giá bán dao động ở mức 68.000 - 70.000 đ/kg; giá Bò hơi ổn định: đối với Bò tỷ lệ nạc cao giá bán 83.000 - 85.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 202.500 - 275.000 đ/kg, và thịt thăn giao động từ 178.000 - 258.000 đ/kg tùy loại; Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận ít biến động, giá phổ biến từ 95.000-105.000 đ/kg (tương đương tháng trước).

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) ổn định so tháng trước (170.000 đ/kg), Cá chép đứng giá, Cá chép 64.700 đ/kg (tương đương tháng trước). Tôm thẻ chân trắng giá giảm nhẹ, giá hiện nay bình quân 184.000 đ/kg (giảm 5.000 đ/kg) tại địa bàn phường Sóc Trăng.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong tháng do thời tiết vào vụ đông xuân, ổn định hơn cho sản xuất nên giá các loại rau cải tương đối bình ổn, biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 19.600 đ/kg (tăng 1.000 đ/kg); Cải xanh 25.000 đ/kg (giảm 700 đ/kg); Bí xanh 21.000 đ/kg (tăng 2.300 đ/kg); Cà chua 30.000 đ/kg (giảm mạnh 12.300 đ/kg).

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động nhẹ so với tháng trước do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường giá bán 41.500 đ/kg (giảm 3.100 đ/kg); cam sành giá 15.000 đ/kg (tương đương tháng trước); cam mật giá 22.500 đ/kg (không tăng); bưởi năm roi giá 32.700 đ/kg (tăng 8.900 đ/kg); dưa hấu giá 18.000 đ/kg (tăng 3.200 đ/kg); xoài cát Hòa Lộc giá 59.800 đ/kg (tăng nhẹ 1.000 đ/kg).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng ổn định so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 416.000 đ/bình 12kg (*trương đương tháng trước*).

- **Xăng, dầu:** Giá xăng, dầu giảm so với tuần trước, cụ thể: Xăng A95-III giá 19.150 đ/lít (*tăng 210 đ/lít*); xăng E5 Ron 92-II giá 18.630 đ/lít ; dầu Diesel (0.05%S)-II giá 18.520 đ/lít (*tăng 1.270 đ/lít*); dầu hỏa giá 18.170 đ/lít (*ổn định*).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón tăng nhẹ với đạm Phú Mỹ giá 13.700 đ/kg (*tăng 500 đ/kg*); ổn định đối với phân DAP 18-46-0 giá 28.000 đ/kg; và phân NPK 16-16-8-13S giá 19.600/kg.

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi ổn định so tháng trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 13.700 đ/kg (*không tăng*); thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 13.700 đ/kg (*không tăng*); thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đạm bình quân 29.000 đ/kg (*không tăng*).

- **Thực phẩm công nghệ:** Một số mặt hàng sữa bột, sữa đặc có giá ổn định, cụ thể: Sữa bột Dielac Alpha loại 900gr có giá bán 252.000 đ/hộp. Sữa bột Enfamil A+ tùy từng loại có giá bán từ 519.000 - 595.000 đ/hộp. Sữa đặc Cô Gái Hà Lan (CGHL) có giá từ 28.000 - 32.000 đ/hộp, tùy từng loại; sữa bò tươi tiệt trùng Vinamilk (180ml) có giá 31.500 đ/lôc (4 hộp). Đường cát Biên Hòa giá 31.000 đ/kg; dầu ăn Tường An giá 51.000 đ/bình 1 lít.

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định: Xi măng; cát, đá các loại; vật liệu ốp các loại, gạch xây các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 16.250 đ/kg, cát xây 337.500 đ/kg, cát đen đổ nền 260.000 đ/m³.

- **Vàng, đô la Mỹ:** Giá vàng tháng 02 năm 2026, Vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 17.414.000 đồng/chi (tăng 1.860.000 đồng/chi); đô la Mỹ giá bán ra 26.158 đồng/USD (*giảm 225 đồng/USD*).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, Tết Nguyên đán năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Công văn số 207/UBND-KT ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Sở Công Thương thành phố ban hành Công văn số 490/SCT-QLTM ngày 06/02/2026 gửi các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, cửa hàng tiện lợi đề nghị báo cáo tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết năm 2026. Qua đó, nắm sát tình hình sức mua, doanh thu của từng siêu thị trong suốt thời gian Tết từ ngày 10/2/2026 (23 tháng Chạp) đến ngày 21/2/2026 (Mùng 5 Tết). Sở Công Thương có Báo cáo số 77/BC-SCT ngày 20/02/2026 gửi Bộ Công Thương và UBND thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 18/CT-BCT ngày 25/11/2025 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính tình hình giá cả thị trường trước Tết và các biện pháp, chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính; Công văn số 207/UBND-KT ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các sở ngành, xã phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 và Sở Tài chính đã phát hành văn bản đề nghị các đơn vị thực hiện theo chỉ đạo.

- Báo cáo tình hình giá thị trường Tết Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 14/02/2026 đến ngày 22/02/2026 (từ ngày 27 tháng Chạp năm Ất Tỵ đến ngày mùng 06 Tết Bính Ngọ).

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo giá cả tiêu dùng trong tháng 3, do đã qua Tết Nguyên đán, giá các mặt hàng tiêu dùng sẽ có chiều hướng giảm, đặc biệt là lương thực và thực phẩm, có xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng sau Tết giảm so với thời điểm trước và trong Tết, trong khi nguồn cung hàng hóa trên thị trường tiếp tục ở mức dồi dào, hàng hoá cung ứng nhiều, phong phú và đa dạng chủng loại. Bên cạnh đó, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu sau kỳ nghỉ Tết, khiến sức mua không còn sôi động như trước, qua đó tạo áp lực giảm giá đối với một số mặt hàng thiết yếu.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công

nhệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 02 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh, Thành phố: Thành phố Cần Thơ

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.800	6.000	5.900	6.000	100	1,69	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	7.300	7.750	7.600	7.500	(100)	(1,32)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.000	20.000	22.000	20.000	(2.000)	(9,09)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	68.000	70.000	69.000	69.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	130.000	140.000	125.000	135.000	10.000	8,00	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	178.000	258.000	225.000	225.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	202.500	275.000	227.000	227.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.000	105.000	100.000	100.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	80.000	80.000	75.000	(5.000)	(6,25)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	170.000	170.000	150.000	170.000	20.000	13,33	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000	84.500	65.000	65.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000	188.000	190.000	184.000	(6.000)	(3,16)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000	25.000	18.600	19.600	1.000	5,38	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.500	35.800	25.700	25.000	(700)	(2,72)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000	22.000	18.700	21.000	2.300	12,30	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	28.000	35.000	42.300	30.000	(12.300)	(29,08)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								

20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	13.300	14.000	13.200	13.700	500	3,79		Sở NNMT
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	22.000	38.000	28.000	28.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	17.000	22.000	19.600	19.600	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	13.500	13.800	13.700	13.700	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	13.500	138.000	13.700	13.700	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	18.000	42.000	29.000	29.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.815	92.000	78.408	78.408	-	-		Nguồn: Sở Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.270	16.270	16.270	15.970	(300)	(1,84)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.970	16.000	15.800	15.800	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	315.000	360.000	337.500	337.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	300.000	450.000	375.000	375.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng

43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	220.000	300.000	260.000	260.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	410.000	422.000	416.000	416.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	120.000	18.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	220.000	150.000	225.000	235.000	10.000	4,44	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	220000	240000	230.000	245.000	15.000	6,52	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng Limousine (Kia, Kim Long) BX Ngã 5 (TP Cần Thơ -BX Miền Tây (TP .HCM) và ngược lại
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	12600	15000	18.300	18.300	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	13000	30000	21.500	21.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD

54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71000	71000	71.000	71.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								